TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 81/2024/HNGĐ-ST
Ngày 27/8/2024.
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đại.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan.
2. Bà Hoàng Thị Hồng Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Vạn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Thái Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc "*Ly hôn*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 119/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Thu T, sinh năm 1979;
Nơi thường trú: 170 đường B, khu C, ấp T, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
Nơi cư trú: Tổ 9, ấp D, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông Lý Ngọc L, sinh năm 1980;

Nơi thường trú: 170 đường B, khu C, ấp T, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Khu C, ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Đơn khởi kiện, Bản tự khai và quá trình giải quyết nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc T1 trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông L tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/5/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách ngày càng khác biệt nên không còn quan tâm lẫn nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả lẫn nhau, gây gỗ lẫn nhau, nhưng vì con nên bà cố gắng chịu đựng và hòa giải nhiều lần để vợ chồng chung sống hòa thuận nhưng không được, bà và ông L đã ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay. Bà T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà và ông L có con chung là Lý Ngọc Như Ý, sinh ngày 01/7/2006. Đến nay con chung đã đủ 18 tuổi, bà T1 không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn ông Lý Ngọc L đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc và cung cấp lời khai.*

** Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không đến Tòa án làm việc gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Bà T1 và ông L trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T1.

+ Về con chung: Có con chung là Lý Ngọc Như Ý, sinh ngày 01/7/2006. Đến nay con chung đã đủ 18 tuổi, bà T1 không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

+ Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông L cư trú tại xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện đăng ký kết hôn có Giấy chứng nhận kết hôn năm 2003. Căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bà T1 khởi kiện ly hôn nên Tòa án áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hônvà Giađình năm 2014 để giải quyết.

Xét giữa bà T1 và ông L có xẩy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên xẩy ra cãi vã, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau từ năm 2015 đến nay. Hai vợ chồng đã tìm cách hòa giải, khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định nhưng ông L vắng mặt, không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và không tham gia tố tụng tại phiên tòa, chứng tỏ ông L không quan tâm đến quan hệ hôn nhân của mình.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương thì giữa bà T1 và ông L có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân đúng như bà T1 đã trình bày.

Từ những nhận định trên, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T1 và ông L là có thật, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T1, bà T1 được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà T1 và ông L có con chung là Lý Ngọc Như Ý, sinh ngày 01/7/2006. Đến nay con chung đã đủ 18 tuổi, bà T1 không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà T1 khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà T1 khởi kiện về ly hôn nên phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân dân sự;

- Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Luật Hônvà Gianăm 2000.

- Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu T về việc ly hôn với ông Lý Ngọc L.

- Về hôn nhân: Bà Võ Thị Thu T được ly hôn đối với ông Lý Ngọc L.

- Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Võ Thị Thu T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009376 ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

3. Bản án được thi hành theo quy định tại các Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo luật định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Hòa.
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, lưu trữ cơ quan.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Đại